TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 05 - 2023
V/v: "Tranh chấp xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Lê Thị Mỹ**

2. Bà Trần Lệ Nga

Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Tuấn** - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Đồng Thanh Lam – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2023, về việc "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 03 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-HN ngày 18 tháng 04 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Thanh D, sinh năm 1993 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 541 ấp 2, xã T1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị Phạm Ái T, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 518A đường D1, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/12/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Bùi Thanh D trình bày:*** Anh D và chị T tự nguyên yêu thương nhau rồi tổ chức lễ cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 164 ngày 20/09/2016. Sau khi kết hôn hai vợ chồng tôi về sống cùng gia đình bên chồng tại số nhà 541 ấp T2, xã T1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 09/2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay.

Lý do xin ly hôn: Do bất đồng quan điểm trong cách sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cải nhau, mặc dù vợ chồng nhiều lần cố gắng thay đổi để hòa hợp nhưng không được. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa anh D với chị T không còn tình cảm yêu thương nhau nữa nên anh D yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh Bùi Thanh D xác định vợ chồng chung sống không có con chung, hiện nay chị T cũng không có mang thai.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Thanh D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Phạm Ái T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Riêng chị Phạm Ái T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên đã vi phạm Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn anh Bùi Thanh D được ly hôn với chị Phạm Ái T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Anh D không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Bùi Thanh D khởi kiện xin ly hôn với bị đơn chị Phạm Ái T và chị T là bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Phạm Ái T không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của anh D tại Tòa án. Tuy nhiên, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tống đạt hợp lệ các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; nhưng chị T cố tình tránh mặt. Ngoài ra, nguyên đơn anh D có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh D và chị T.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Bùi Thanh D và chị Phạm Ái T được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 164 ngày 20/09/2016 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh D đối với chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng anh D và chị T không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẻ, anh D xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn đến tháng 10/2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gây gắt và đã sống ly thân đến nay. Nguyên nhân tính tình giữa vợ chồng anh D và chị T không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm dẫn đến cự cải nhau. Trong thời gian anh D, chị T sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". Chị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của anh D cũng như chứng cứ do anh D cung cấp.

Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh D đối với chị T là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D đối với chị T.

[5] Về quan hệ con chung: Anh D xác định vợ chồng chung sống không có con chung, hiện nay chị T cũng không có mang thai con của anh D; Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Thanh D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này chị T có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Bùi Thanh D là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Thanh D được ly hôn với chị Phạm Ái T.

2. Về con chung: Anh Bùi Thanh D xác định vợ chồng chung sống không có con chung, hiện nay chị T cũng không có mang thai con của anh D nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Thanh D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Bùi Thanh D phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, anh D được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004887 ngày 22/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- Chi cục THA dân sự TP. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh